UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 127/2025/QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 16 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2026

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 482/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2026.

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2026, gồm:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản kim loại (Phụ lục I);

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với Khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với Nước thiên nhiên (Phụ lục III).

4. Tỉ lệ quy đổi sản lượng sản phẩm tài nguyên ra sản lượng tài nguyên khai thác thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ về tỉ lệ quy đổi từ khoáng sản thành phẩm ra khoáng sản nguyên khai làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường.

5. Mức giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển (đối với trường hợp sản phẩm tài nguyên được vận chuyển đi tiêu thụ) và thuế giá trị gia tăng.

6. Các loại tài nguyên khác không có trong Bảng giá quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này thì xác định mức giá trung bình của mức giá tối thiểu và tối đa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên và là cơ sở để cơ quan thuế tính toán, xác định mức thu, quản lý thu thuế tài nguyên năm 2026.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ cũ Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2025;

b) Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình cũ Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hòa Bình năm 2025;

c) Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cũ Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Thuế, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai Quyết định này;

b) Gửi Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành về Bộ Tài chính để cập nhật cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên theo đúng quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên và ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Thường xuyên theo dõi, rà soát các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh là đối tượng chịu thuế tài nguyên, kịp thời phối hợp với Sở Tài chính tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên và ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Thường xuyên theo dõi, rà soát các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh thuộc lĩnh vực, ngành quản lý là đối tượng chịu thuế tài nguyên, kịp thời phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên và ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

4. Trách nhiệm của Thuế tỉnh Phú Thọ

a) Hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế tài nguyên, niêm yết công khai Bảng giá tính thuế tài nguyên tại trụ sở cơ quan thuế và thực hiện việc quản lý thuế tài nguyên theo quy định;

b) Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định;

c) Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên và ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên hoặc văn bản quy định điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Điều 6 Thông tư số

44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài chính, Sở Nông Nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương; Trưởng Thuế tỉnh Phú Thọ; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và QLXL VPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh PT;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường;
- CVP, các PCVP;
- Cổng TT- ĐT Chính phủ;
- Trung tâm TT - CB tỉnh PT;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, KT6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 127/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						**Khoáng sản kim loại**			
	I1					**Sắt**			
		I101				***Sắt kim loại***	Tấn	8.000.000	
		I102				***Quặng Manhetit (có từ tính)***			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	250.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	350.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	475.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	700.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.456.000	
		I103				***Quặng Limonit (không từ tính)***			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	Tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	280.000	
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	413.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	420.000	
		I104				***Quặng sắt Deluvi***	Tấn	591.000	
		I105				***Đất giàu sắt làm phụ gia xi măng***	Tấn	150.000	

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 127/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						**Khoáng sản không kim loại**			
	II1					**Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình**	m3	60.000	
	II2					**Đá, sỏi**			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m3	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác			
				II2010201		Sỏi Sông Lô, Sỏi Sông Chảy	m3	240.000	
				II2010202		Sỏi trên các địa bàn còn lại	m3	180.000	
				II2010203		Cuội sông Bứa	m3	100.000	
		II202				***Đá***			
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m3	100.000	
				II2020302		Đá hộc	m3	150.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m3		
					II202030301	Đá cấp phối loại 1	m3	150.000	
					II202030302	Đá cấp phối loại 2	m3	130.000	
				II2020304		Đá dăm các loại			
					II202030401	Đá 0,5x1	m3	168.000	
					II202030402	Đá 1x2	m3	197.000	

					II202030403	Đá 2x4	m3	182.000	
					II202030404	Đá 4x6	m3	170.000	
				II2020305		Đá lô ca	m3	140.000	
				II2020306		Đá chẻ	m3	280.000	
				II2020307		Đá bụi, mạt đá	m3	124.000	
				II2020308		Đá thải loại từ các mỏ đá, mỏ quặng sắt và các mỏ khoáng sản không kim loại khác	m3	54.000	
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m3	1.000.000	
	II3					**Đá nung vôi và sản xuất xi măng**			
		II301				***Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)***	m3	126.000	
		II302				***Đá sản xuất xi măng***			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	100.000	
			II30202			Đá sét, đất sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m3	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m3	100.000	
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m3	60.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m3	70.000	
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	Tấn	105.000	
	II5					**Cát**			
		II501				***Cát san lấp***	m3	80.000	
		II502				***Cát xây dựng***			

			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng			
				II5020101		Cát đen dùng trong xây dựng khai thác tại địa bàn các xã, phường Việt Trì, Thanh Miếu, Bản Nguyên, Phùng Nguyên, Lâm Thao	m3	133.000	
				II5020102		Cát đen dùng trong xây dựng khai thác tại các địa bàn còn lại	m3	100.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng			
				II5020201		Cát vàng Sông Lô, Cát vàng Sông Chảy	m3	350.000	
				II5020202		Cát vàng tại các địa bàn còn lại	m3	280.000	
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	105.000	
	II6					**Cát làm thuỷ tinh**		245.000	
	II7					**Đất làm gạch, ngói**	m3		
		II701				Đất sét trầm tích làm gạch, ngói	m3	100.000	
		II702				Đất sét đồi làm gạch	m3	80.000	
		II703				Đất sét làm gạch, ngói thu hồi từ phần đất phủ, đất thải của các mỏ khoáng sản cao lanh – felspat, sắt, khoáng chất công nghiệp khác…	m3	60.000	
	II10					**Dolomit (Dolomite), Quartzite**			
		II1001				***Dolomit (Dolomite)***			
			II100101			Đá Dolomit (Dolomite) sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m3	315.000	
		II1002				***Quartzite***			
			II100201			Quặng Quartzite thường	Tấn	250.000	

			II100202			Quặng Quartzite (thạch anh tinh thể)	Tấn	300.000	
	II11					**Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)**			
		II1101				***Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)***	Tấn	300.000	
		II1102				***Cao lanh đã rây***	Tấn	738.000	
		II1103				***Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)***	Tấn	282.000	
		II1104				***Quặng phong hoá bán cao lanh – Felspat (Felspat phong hóa)***	Tấn	100.000	
		II1105				***Đất, đá thải mỏ cao lanh – felspat***			
			II110501			Đất, đá thải mỏ cao lanh làm xương gạch men	Tấn	85.000	
			II110502			Đá thải mỏ cao lanh-felspat làm nguyên liệu cát nghiền	m3	60.000	
	II12					**Mica, thạch anh kỹ thuật**			
		II1201				Mica	Tấn	1.500.000	
		II1202				**Thạch anh kỹ thuật**			
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	300.000	
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.050.000	
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.500.000	
	II16					**Than antraxit hầm lò**			
		II1601				***Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)***	Tấn	1.620.000	
	II19					**Than khác**			
		II1901				***Than bùn***	Tấn	280.000	

		II1902				***Than bùn tuyển khác***	Tấn	136.000	
		II1903				***Than bã sàng***	Tấn	206.000	
		II1904				***Xít thải than***	Tấn	192.000	
		II1905				***Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm***	Tấn	1.523.000	
		II1906				***Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm***	Tấn	2.302.000	
		II2405				**Quặng Tacl (Tale)**			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	Tấn	630.000	
			II240502			Bột Tacl	Tấn	1.600.000	
			II240503			Đất nhiễm tacl, dolomite	Tấn	120.000	
		II2412				**Các loại đất khác**			
			II241201			Đất phù sa, đất bùn làm nguyên liệu phân bón	m3	60.000	

PHỤ LỤC III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 127/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						**Nước thiên nhiên**			
	V1					**Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp**			
		V101				***Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp***			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m3	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m3	475.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m3	1.500.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m3	29.000	
		V102				***Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp***			
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	117.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	533.000	
	V2					**Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch**			

		V201				Nước mặt	m3	4.100	
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	6.300	
	V3					**Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác**			
		V301				**Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá**	m3	47.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m3	41.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng			
			V30301			Nước mặt	m3	3.500	
			V30302			Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	5.500	